

**PHẦN I: CÁC DẠNG BÀI THƯỜNG GẶP**

**DẠNG BÀI 01: NGỮ ÂM**



**Kiến thức trọng tâm**

Các em hãy ôn tập và ghi nhớ các cách phát âm của những âm thường được gặp:

➤ Nguyên âm

- Chữ *a* có thể được phát âm là:

/æ/: bag /bæg/; happen / 'hæpən /; fantastic / fæn'tæstɪk /,  
apple / 'æpəl/

/ei/: face/ feɪs /; fate /feit/; label /'leɪbəl

/i/;

late /leɪt/

/ə/: appear / ə'piə /; amount / ə'maʊnt/; awake/ ə'weɪk/;

banana /bə'nɑ:nə/ zebra /'zeɪbrə/

/ɔ:/: small /smɔ:l /; almost/ 'ɔ:lməʊs/; talk / tɔ:k/;

water/ 'wɔ:tə/.

- Chữ *u* có thể được phát âm là:

/ʌ/: funny/ 'fʌni/; discuss /dɪ'skʌs/; study /'stʌdi/;

summer/'sʌmə/; lunch / lʌntʃ/; hungry/'hʌŋgri/;

/ʊ/: full / fʊl/; push/ pʊʃ/; pudding / 'puɪŋŋ/);

butcher/ 'bʊtʃə/

/u:/: tube /tʃu:b/; truth /tru:θ/; conclusion /kən'klu:ʒən/

/ɜ:/: burn /bɜ:n/; turn /tɜ:n/; furniture /'fɜ:nɪtʃə/

/ə/: figure /'fɪgə/; adventure /əd'ventʃə/; temperature /'tɛmpərətʃə/

/ju:/: music /'mjuzɪk / future /'fju:tʃə/ university / ,ju:nɪ'vɜ:səti/

- Chữ *o* có thể được phát âm là:

/ɒ/: hot /hɒt/; clock / klɒk/; holiday /'hɒlədeɪ/;

/əʊ/: alone /ə'ləʊn/; bold /bəʊld/; buffalo /bəʊld/

hotel /həʊ'tel / open /'əʊpən / home / hæʊm /

/u:/: two /tu:/; lose /lu:z/; move /mu:v/

ĐỀ ÔN LUYỆN THI VÀO LỚP 6

/ɔ:/ afford /ə'fɔ:d /; report /rɪ'pɔ:t/; important /ɪm'pɔ:tənt/

• Chữ e có thể được phát âm là:

/ɛ:/ check /tʃɛk/; correct /kə'rekt/; benefit /'benɪfɪt/;

/i:/ complete /kəm'pli:t/; previous /'pri:vɪəs/

/ɪ:/ pretty /'prɪti/; English /'ɪŋɡlɪʃ/; believe /br'i:lv/;

• Chữ i có thể được phát âm là:

/ɪ:/ finish /'fɪnɪʃ /; difficult /'dɪfɪkəlt/; drink /drɪŋk/

/aɪ:/ behind /br'hænd/; kite /kaɪt/; bike /baɪk/

slide/ slɑɪd/; nice /naɪs/

/i:/ ski /ski:/; unique /ju:'ni:k/

• Chữ ea có thể được phát âm là:

/i:/ beach /bi:tʃ/; meat /mi:t/; sea /si:/

repeat /rɪ'pi:t/; clean /kli:n/; meal/ mi:l/

/ɛ:/ feather/'fɛðə/; weather/'wɛðə/; treasure /'treɪzə/;

• Chữ y có thể được phát âm là:

/ɪ:/ gym /dʒɪm/; system /'sɪstəm/;

lyrics /'lɪrɪks /; physics /'fɪzɪks/

/aɪ:/ cry /kraɪ/; cycle /'saɪkəl /;

myself /maɪ'self /; July /dʒu'laɪ/

➤ Phụ âm:

• Chữ c có thể được phát âm là:

/s:/ city /'sɪti/; dance /dɑ:ns/; certain/'sɜ:tən/;

receive /rɪ'si:v/; cycle /'saɪkəl /; circle /'sɜ:kəl/

/k:/ car /kɑ:/; curtain/'kɜ:tən/; confuse /kən'fju:z/;

caught /kɔ:t /; because /br'kɔz/

• Chữ s có thể được phát âm là:

/s:/ same /sem/; mouse /maʊs/;

basic /'beɪsɪk/; awesome /'ɔ:səm/

/z:/ advise /əd'vaɪz /; choose /tʃu:z/;

poison / 'pɔɪzən/;

visit / 'vɪzɪt/

/f/: sugar / 'ʃʊgə/;

sure / ʃʊə/;

pension / 'penʃən/;

- Chữ *th* có thể được phát âm là:

/θ/: bath / bɑ:θ /;

think / θɪŋk/

thank / θæŋk/

Thursday / 'θɜ:zdeɪ/

/ð/: weather / 'weðə/;

than / ðæn/;

this / ðɪs /;

clothes / kləʊðz/

brother / 'brʌðə/

- Chữ *ch* có thể được phát âm là:

/k/: school / sku:l/

character / 'kærəktə /;

headache / 'hedeɪk/;

stomach / 'stʌmæk/

/tʃ/: chair / tʃeə/;

chalk / tʃɔ:k/;

teacher / 'ti:tʃə/

watch / wɒtʃ/

- Chữ *tion* có thể được phát âm là:

/ʃn/: action / 'æksʃn/;

condition / kən'dɪʃn /;

information / ,ɪnfə'meɪʃn/;

situation / sɪ'tʃu'eɪʃn/

/tʃ/: question / 'kwɛstʃən/;

suggestion / sə'dʒestʃən/;

➤ Đuôi *-s/-es* của danh từ và động từ

- Đuôi *-es* được phát âm là /ɪz/ đối với từ kết thúc bằng *-s, -ss, -ch, -sh, -x, -z, -ze, -o, -ge, -ce*:

Ví dụ: changes / 'tʃeɪndʒɪz/;

brushes / 'brʌʃɪz/;

foxes / 'fɒksɪz/;

watches / 'wɒtʃɪz/

- Đuôi *-s* có thể được phát âm là:

/s/ đối với từ có kết thúc bằng âm /p/, /t/, /k/, /f/ /θ/

Ví dụ: stops / stɒps /;

hats / hæts/;

cooks / kuks/;

giraffes / dʒɪ'ra:fs/

baths / bæθs/

/z/ đối với các trường hợp còn lại:

Ví dụ: flowers / flauəz/;

stations / 'steɪʃənz /;

plays / pleɪz/;

stands / stændz/

➤ Đuôi -ed của động từ thì quá khứ, có thể được phát âm là:

- /ɪd/ đối với động từ kết thúc bằng âm /t/ hoặc /d/:

Ví dụ:      wanted /'wɒntɪd/;                                  ended/'endɪd/;  
                  waited /'weɪtɪd/;                                  added /'ædɪd/

- /t/ đối với động từ kết thúc bằng âm /p/, /k/, /f/, /s/, /ʃ/, /tʃ/:

Ví dụ:      hoped /həʊpt/;    laughed /lɑ:ft/;  
                  washed /wɒʃt/;    relaxed /rɪ'læksɪd/  
                  watch /wɒtʃt/;    looked /lʊkt/

- /d/ đối với các trường hợp còn lại:

Ví dụ:      allowed /ə'laʊd/;    begged /begd /;  
                  used /ju:zd /;    loved /lʌvd /



### Chiến lược làm bài

01 Nhận biết âm của từ bằng cách đọc 1 lượt cả 4 từ

02 So sánh sự giống và khác nhau về ngữ âm sau đó đưa ra đáp án



### PRACTICE

Circle the word which has the underlined part pronounced differently from the other.

- |                       |                              |                               |                       |
|-----------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| 1. A. book <u>s</u>   | B. pencil <u>s</u>           | C. ruler <u>s</u>             | D. bag <u>s</u>       |
| 2. A. r <u>e</u> ad   | B. t <u>e</u> acher          | C. <u>e</u> at                | D. a <u>h</u> ead     |
| 3. A. t <u>e</u> nth  | B. m <u>a</u> th             | C. br <u>o</u> ther           | D. <u>t</u> heater    |
| 4. A. h <u>a</u> s    | B. n <u>a</u> me             | C. f <u>a</u> amily           | D. l <u>a</u> mp      |
| 5. A. d <u>o</u> es   | B. w <u>a</u> tch <u>e</u> s | C. f <u>i</u> nish <u>e</u> s | D. brush <u>e</u> s   |
| 6. A. c <u>i</u> ty   | B. f <u>i</u> ne             | C. k <u>i</u> nd              | D. l <u>i</u> ke      |
| 7. A. b <u>o</u> ttle | B. j <u>o</u> b              | C. m <u>o</u> vie             | D. ch <u>o</u> colate |
| 8. A. s <u>o</u> n    | B. c <u>o</u> me             | C. h <u>o</u> me              | D. m <u>o</u> ther    |
| 9. A. q <u>u</u> een  | B. s <u>l</u> ee <u>p</u>    | C. s <u>e</u> ed              | D. d <u>e</u> er      |
| 10. A. a <u>l</u> one | B. c <u>a</u> bbage          | C. m <u>a</u> tch             | D. scr <u>a</u> tch   |

ĐỀ ÔN LUYỆN THI VÀO LỚP 6

- |                       |                     |                    |                      |
|-----------------------|---------------------|--------------------|----------------------|
| 11. A. <u>that</u>    | B. <u>than</u>      | C. <u>with</u>     | D. <u>thin</u>       |
| 12. A. <u>dream</u>   | B. <u>breakfast</u> | C. <u>pleasant</u> | D. <u>head</u>       |
| 13. A. <u>call</u>    | B. <u>fall</u>      | C. <u>shall</u>    | D. <u>wall</u>       |
| 14. A. <u>clown</u>   | B. <u>down</u>      | C. <u>own</u>      | D. <u>town</u>       |
| 15. A. <u>above</u>   | B. <u>glove</u>     | C. <u>love</u>     | D. <u>move</u>       |
| 16. A. <u>cow</u>     | B. <u>show</u>      | C. <u>know</u>     | D. <u>throw</u>      |
| 17. A. <u>clear</u>   | B. <u>bear</u>      | C. <u>hear</u>     | D. <u>dear</u>       |
| 18. A. <u>thank</u>   | B. <u>that</u>      | C. <u>this</u>     | D. <u>those</u>      |
| 19. A. <u>cost</u>    | B. <u>most</u>      | C. <u>post</u>     | D. <u>roast</u>      |
| 20. A. <u>arm</u>     | B. <u>charm</u>     | C. <u>farm</u>     | D. <u>warm</u>       |
| 21. A. <u>come</u>    | B. <u>home</u>      | C. <u>some</u>     | D. <u>none</u>       |
| 22. A. <u>man</u>     | B. <u>fan</u>       | C. <u>table</u>    | D. <u>fat</u>        |
| 23. A. <u>hour</u>    | B. <u>he</u>        | C. <u>hi</u>       | D. <u>hungry</u>     |
| 24. A. <u>coughs</u>  | B. <u>sings</u>     | C. <u>stops</u>    | D. <u>sleeps</u>     |
| 25. A. <u>signs</u>   | B. <u>profits</u>   | C. <u>becomes</u>  | D. <u>plays</u>      |
| 26. A. <u>walks</u>   | B. <u>laughs</u>    | C. <u>listens</u>  | D. <u>makes</u>      |
| 27. A. <u>pens</u>    | B. <u>books</u>     | C. <u>phones</u>   | D. <u>tables</u>     |
| 28. A. <u>desks</u>   | B. <u>maps</u>      | C. <u>plants</u>   | D. <u>chairs</u>     |
| 29. A. <u>studies</u> | B. <u>watches</u>   | C. <u>dishes</u>   | D. <u>boxes</u>      |
| 30. A. <u>pilots</u>  | B. <u>teachers</u>  | C. <u>artists</u>  | D. <u>architects</u> |
| 31. A. <u>visited</u> | B. <u>wanted</u>    | C. <u>played</u>   | D. <u>needed</u>     |
| 32. A. <u>worked</u>  | B. <u>wanted</u>    | C. <u>stopped</u>  | D. <u>asked</u>      |
| 33. A. <u>opened</u>  | B. <u>knocked</u>   | C. <u>played</u>   | D. <u>lived</u>      |
| 34. A. <u>talked</u>  | B. <u>watched</u>   | C. <u>listened</u> | D. <u>stopped</u>    |
| 35. A. <u>waited</u>  | B. <u>mended</u>    | C. <u>objected</u> | D. <u>pleased</u>    |
| 36. A. <u>visited</u> | B. <u>finished</u>  | C. <u>fixed</u>    | D. <u>danced</u>     |
| 37. A. <u>needed</u>  | B. <u>booked</u>    | C. <u>stopped</u>  | D. <u>washed</u>     |
| 38. A. <u>loved</u>   | B. <u>stayed</u>    | C. <u>washed</u>   | D. <u>rained</u>     |
| 39. A. <u>decided</u> | B. <u>waited</u>    | C. <u>handed</u>   | D. <u>designed</u>   |
| 40. A. <u>lived</u>   | B. <u>watched</u>   | C. <u>played</u>   | D. <u>listened</u>   |





**Chiến lược làm bài**

- 01 **Xác định số âm tiết và từ loại của các từ đã cho (danh từ, tính từ hay động từ)**
- 02 **Nhận biết trọng âm của từ bằng cách sử dụng quy tắc nhấn trọng âm**
- 03 **So sánh sự giống và khác nhau về trọng âm sau đó đưa ra đáp án**



**PRACTICE**

**Choose the word which is stressed differently from the others.**

- |                   |              |             |              |
|-------------------|--------------|-------------|--------------|
| 1. A. usually     | B. awake     | C. never    | D. often     |
| 2. A. sometimes   | B. holiday   | C. family   | D. enjoy     |
| 3. A. underground | B. repeat    | C. complete | D. invite    |
| 4. A. countryside | B. islands   | C. invite   | D. seaside   |
| 5. A. return      | B. party     | C. Monday   | D. picnic    |
| 6. A. city        | B. village   | C. expect   | D. tower     |
| 7. A. listen      | B. expect    | C. study    | D. practice  |
| 8. A. elephant    | B. crocodile | C. animal   | D. gorilla   |
| 9. A. away        | B. writer    | C. children | D. teacher   |
| 10. A. character  | B. astronaut | C. unhappy  | D. different |
| 11. A. cabbage    | B. bathroom  | C. kitchen  | D. upstairs  |
| 12. A. darkness   | B. sister    | C. market   | D. remark    |
| 13. A. begin      | B. comfort   | C. apply    | D. suggest   |
| 14. A. direct     | B. idea      | C. suppose  | D. figure    |
| 15. A. revise     | B. amount    | C. village  | D. desire    |
| 16. A. standard   | B. happen    | C. handsome | D. destroy   |
| 17. A. provide    | B. product   | C. promote  | D. profess   |
| 18. A. consist    | B. carry     | C. remove   | D. protect   |
| 19. A. provide    | B. listen    | C. repeat   | D. collect   |
| 20. A. study      | B. delete    | C. reward   | D. survive   |
| 21. A. connect    | B. travel    | C. deny     | D. return    |

ĐỀ ÔN LUYỆN THI VÀO LỚP 6

- |                 |              |             |             |
|-----------------|--------------|-------------|-------------|
| 22. A. impress  | B. favor     | C. occur    | D. police   |
| 23. A. regret   | B. selfish   | C. purpose  | D. preface  |
| 24. A. govern   | B. cover     | C. perform  | D. father   |
| 25. A. writer   | B. teacher   | C. builder  | D. career   |
| 26. A. morning  | B. college   | C. arrive   | D. famous   |
| 27. A. contain  | B. express   | C. carbon   | D. obey     |
| 28. A. study    | B. knowledge | C. precise  | D. message  |
| 29. A. private  | B. provide   | C. arrange  | D. advise   |
| 30. A. devote   | B. compose   | C. purchase | D. advise   |
| 31. A. supper   | B. support   | C. supply   | D. supreme  |
| 32. A. rescue   | B. request   | C. receive  | D. repeat   |
| 33. A. hundred  | B. thousand  | C. relic    | D. relax    |
| 34. A. award    | B. enroll    | C. music    | D. below    |
| 35. A. champion | B. matches   | C. direct   | D. famous   |
| 36. A. abroad   | B. active    | C. address  | D. attend   |
| 37. A. arrow    | B. arrive    | C. arrest   | D. about    |
| 38. A. excuse   | B. suburb    | C. garden   | D. swimming |
| 39. A. tenant   | B. common    | C. rubbish  | D. machine  |
| 40. A. crowded  | B. language  | C. practice | D. propose  |

**DẠNG BÀI 03: CHỌN TỪ KHÁC LOẠI**



**Kiến thức trọng tâm**

Các em hãy ôn tập và ghi nhớ một số nội dung từ vựng thường gặp trong bài thi:

✓ Các từ loại trong tiếng Anh:

	Số ít	Số nhiều	Đếm được	Không đếm được
<b>Danh từ</b>	table, book, teacher, tree, lion, cinema, woman, .....	pens, buses, doctors, tigers, cities, men, children, .....	egg, apple, giraffe, pilot, man,.....	soup, lemonade, butter, rice .....
<b>Động từ</b>	go, study, jump, read, write, eat, talk, drink,.....			
<b>Tính từ</b>	nice, cute, busy, quiet, beautiful, interesting, difficult, .....			
<b>Trạng từ</b>	always, usually, hard, fast, quickly, happily, .....			
<b>Giới từ</b>	in, on, at, opposite, between, of, from... to, under, behind,.....			
<b>Đại từ</b>	I, you, we, she; me, him,, them, hers, myself, himself, themselves, ...			
<b>Mạo từ</b>	a, an, the .....			

✓ **Dạng của động từ:**

Nguyên thể	Hiện tại (ngôi số 3 số ít)	Hiện tại tiếp diễn	Quá khứ đơn
talk	talks	talking	talked
play	plays	playing	played
watch	watches	watching	watched
study	studies	studying	studied
write	writes	writing	wrote
run	runs	running	ran
take	takes	taking	took
eat	eats	eating	ate

✓ **Dạng của tính từ:**

Tính từ	So sánh hơn	So sánh nhất
tall	taller	the tallest
big	bigger	the biggest
nice	nicer	nicest
pretty	prettier	prettiest
good	better	the best
bad	worse	the worst
many/ much	more	the most
little	less	the least

✓ **Các chủ đề thường gặp:**

<b>Người</b>	man, woman, classmate, friend, mother, sister, cousin.....
<b>Đồ vật</b>	table, chair, door, pencil, book, bike, car, computer, .....
<b>Nghề nghiệp</b>	teacher, farmer, worker, doctor, nurse, student, architect, ...
<b>Địa điểm</b>	office, school, supermarket, cinema, pagoda, museum, ...
<b>Địa danh</b>	city, country, town, capital, village, province, district, ....
<b>Đồ ăn</b>	rice, beef, pork, meat, fish, chicken, carrot, potato, .....
<b>Đồ uống</b>	fruit juice, water, milk, orange juice,.....
<b>Môn thể thao</b>	badminton, volleyball, tennis, skiing, .....
<b>Động vật</b>	dog, cat, rabbit, bear, zebra, tiger, .....
<b>Mùa</b>	spring, summer, autumn, winter, .....
<b>Thời tiết</b>	hot, cold, warm, freezing, rainy, sunny, snowy...
<b>Thời gian</b>	now, yesterday, tomorrow, today, night, morning, noon...
<b>Thứ ngày</b>	Monday, Tuesday, Wednesday, Thursday, Friday, Saturday, Sunday
<b>Tháng</b>	January, February, March, April, May, June, July,.....
<b>Màu sắc</b>	black, yellow, pink, white, gray, blue, green...



**Lưu ý:**

- Các em nên học và mở rộng vốn từ vựng thường xuyên
- Các em có thể học từ vựng theo chủ đề. Ghi nhớ ý nghĩa và từ loại của từ vựng đó.



**Chiến lược làm bài**

01

**Đọc kĩ đề.**

02

**Xác định nghĩa của các từ.**

03

**So sánh sự giống và khác nhau về từ loại hay chủ đề sau đó đưa ra đáp án.**



**PRACTICE**

**Exercise 1: CHOOSE THE ODD ONE OUT. (Phân loại theo từ loại)**

- |                |              |                   |               |
|----------------|--------------|-------------------|---------------|
| 1. A. tennis   | B. soccer    | C. play           | D. volleyball |
| 2. A. walk     | B. always    | C. often          | D. sometimes  |
| 3. A. market   | B. garden    | C. shark          | D. arrive     |
| 4. A. bigger   | B. taller    | C. more beautiful | D. thinner    |
| 5. A. work     | B. run       | C. come           | D. museum     |
| 6. A. mouse    | B. teeth     | C. people         | D. geese      |
| 7. A. head     | B. short     | C. tooth          | D. toe        |
| 8. A. house    | B. large     | C. small          | D. beautiful  |
| 9. A. behind   | B. near      | C. kite           | D. under      |
| 10. A. History | B. Work      | C. Maths          | D. Literature |
| 11. A. cold    | B. hot       | C. warm           | D. cycle      |
| 12. A. go      | B. sometimes | C. often          | D. never      |
| 13. A. ride    | B. leave     | C. jog            | D. summer     |

ĐỀ ÔN LUYỆN THI VÀO LỚP 6

- |     |            |            |           |             |
|-----|------------|------------|-----------|-------------|
| 14. | A. recycle | B. collect | C. trash  | D. reuse    |
| 15. | A. fruit   | B. milk    | C. rice   | D. grow     |
| 16. | A. office  | B. jump    | C. temple | D. cinema   |
| 17. | A. first   | B. one     | C. five   | D. nine     |
| 18. | A. big     | B. small   | C. old    | D. best     |
| 19. | A. watch   | B. finish  | C. read   | D. soccer   |
| 20. | A. in      | B. home    | C. far    | D. next to  |
| 21. | A. where   | B. how     | C. these  | D. why      |
| 22. | A. watch   | B. did     | C. go     | D. have     |
| 23. | A. always  | B. usually | C. early  | D. often    |
| 24. | A. moved   | B. played  | C. met    | D. talked   |
| 25. | A. lunch   | B. quiet   | C. busy   | D. peaceful |
| 26. | A. did     | B. went    | C. played | D. had      |
| 27. | A. stand   | B. go      | C. watch  | D. teeth    |
| 28. | A. from    | B. at      | C. on     | D. you      |

29. A. draw                      B. happy                      C. clean                      D. write

30. A. when                      B. how                      C. the                      D. what

**Exercise 2: CHOOSE THE ODD ONE OUT. (Phân loại theo chủ đề)**

1. A. school                      B. patient                      C. hospital                      D. bookstore

2. A. milk                      B. beef                      C. egg                      D. meat

3. A. badminton                      B. tennis                      C. purse                      D. basketball

4. A. uncle                      B. aunt                      C. father                      D. museum

5. A. January                      B. Monday                      C. Sunday                      D. Tuesday

6. A. volleyball                      B. football                      C. sport                      D. aerobics

7. A. cabbage                      B. vegetables                      C. carrot                      D. potato

8. A. banana                      B. apple                      C. orange                      D. bread

9. A. holiday                      B. month                      C. weekend                      D. vacation

10. A. autumn                      B. spring                      C. winter                      D. sunny

11. A. fog                      B. cold                      C. cool                      D. warm

12. A. karate                      B. citadel                      C. temple                      D. pagoda

13. A. cucumber                      B. tomato                      C. chicken                      D. lettuce

14. A. train                      B. friend                      C. motorbike                      D. plane

15. A. coffee                      B. tea                      C. milk                      D. orange

16. A. healthy                      B. breakfast                      C. dinner                      D. lunch

17. A. History                      B. Exercise                      C. English                      D. Science

18. A. sunny                      B. snowy                      C. rarely                      D. windy

19. A. summer                      B. winter                      C. fall                      D. hot

20. A. water                      B. lake                      C. river                      D. ocean

21. A. pig                      B. cow                      C. buffalo                      D. cart

22. A. save                      B. protect                      C. waste                      D. keep

23. A. English                      B. French                      C. Vietnamese                      D. Maths

24. A. worker                      B. teacher                      C. doctor                      D. brother

25. A. beautiful                      B. nice                      C. pretty                      D. noisy

## ĐỀ ÔN LUYỆN THI VÀO LỚP 6

- |                |             |              |              |
|----------------|-------------|--------------|--------------|
| 26. A. bus     | B. bank     | C. bicycle   | D. car       |
| 27. A. evening | B. homework | C. morning   | D. afternoon |
| 28. A. river   | B. hospital | C. hotel     | D. house     |
| 29. A. sister  | B. mother   | C. teacher   | D. cousin    |
| 30. A. eraser  | B. book     | C. telephone | D. pen       |

### Exercise 3: CHOOSE THE ODD ONE OUT. (Dạng tổng hợp)

- |                  |               |              |               |
|------------------|---------------|--------------|---------------|
| 1. A. nurse      | B. teacher    | C. doctor    | D. cupboard   |
| 2. A. swimming   | B. morning    | C. fishing   | D. surfing    |
| 3. A. going      | B. running    | C. walking   | D. spring     |
| 4. A. like       | B. enjoy      | C. pencil    | D. love       |
| 5. A. tiger      | B. lion       | C. crocodile | D. zoo        |
| 6. A. doctor     | B. driver     | C. farm      | D. student    |
| 7. A. kite       | B. climb      | C. follow    | D. sing       |
| 8. A. American   | B. December   | C. October   | D. February   |
| 9. A. play       | B. dinner     | C. swim      | D. dance      |
| 10. A. is        | B. am         | C. are       | D. do         |
| 11. A. make      | B. learn      | C. excited   | D. find       |
| 12. A. Monday    | B. Wednesday  | C. Thursday  | D. Today      |
| 13. A. slim      | B. short      | C. weather   | D. big        |
| 14. A. China     | B. Australian | C. Japanese  | D. Cambodian  |
| 15. A. worst     | B. best       | C. most      | D. less       |
| 16. A. sofa      | B. cooker     | C. bench     | D. stool      |
| 17. A. once      | B. twice      | C. time      | D. seldom     |
| 18. A. architect | B. theatre    | C. school    | D. bookshop   |
| 19. A. nicest    | B. worse      | C. least     | D. best       |
| 20. A. desk      | B. table      | C. telephone | D. blackboard |
| 21. A. lane      | B. road       | C. address   | D. street     |
| 22. A. London    | B. Laos       | C. Hanoi     | D. Sydney     |
| 23. A. couch     | B. radio      | C. computer  | D. television |

**ĐỀ ÔN LUYỆN THI VÀO LỚP 6**

- |                |           |           |             |
|----------------|-----------|-----------|-------------|
| 24. A. fish    | B. beef   | C. knife  | D. pork     |
| 25. A. blue    | B. pink   | C. purple | D. draw     |
| 26. A. blouse  | B. shops  | C. shirt  | D. trousers |
| 27. A. years   | B. books  | C. months | D. weeks    |
| 28. A. explore | B. beach  | C. cave   | D. hotel    |
| 29. A. banana  | B. orange | C. apple  | D. noodle   |
| 30. A. bake    | B. pie    | C. cake   | D. pastry   |

## DẠNG BÀI 04: TÌM VÀ SỬA LỖI SAI



### Kiến thức trọng tâm

Để làm tốt dạng bài tìm lỗi sai, các em cần nắm chắc các kiến thức về cả từ vựng và ngữ pháp. Một số dạng bài tập tìm lỗi sai trong tiếng Anh:

✓ **Dạng 1: Lỗi sai về chính tả, số ít, số nhiều:**

Đề bài sẽ cho một từ viết sai chính tả. Việc của chúng ta là phải tìm ra lỗi sai đó thông qua kiến thức từ vựng đã học.

**Ví dụ:**

There are **two table** in my classroom.

=> Lỗi sai ở câu này là **table** => **tables** vì có 2 cái bàn nên phải để ở dạng số nhiều mới đúng.

✓ **Dạng 2: Lỗi sai về cách dùng các từ loại : Danh từ, động từ, tính từ...**

**Ví dụ:**

I can play volleyball very **good**.

=> Lỗi sai ở câu này là **good** => **well** vì **good** là tính từ - bổ nghĩa cho danh từ. Trong câu trên để bổ nghĩa cho động từ **play** ta phải dùng trạng từ **well** mới đúng.

✓ **Dạng 3: Lỗi sai về cách dùng mạo từ a/ an/ the.**

**Ví dụ:**

My mother is **a English** teacher at a primary school.

=> Lỗi sai ở câu này là **a** => **an** vì đứng trước danh từ bắt đầu bằng 1 nguyên âm (**u, e, o, a, i**) thì ta phải dùng **an** mới đúng.

✓ **Dạng 4: Lỗi sai về cách dùng some/ any**

**Ví dụ:**

Do you have **some** apples?

=> Lỗi sai ở câu này là **some** => **any** vì đây là câu hỏi thì ta phải dùng **any** mới đúng.

- **Lưu ý:** Trong câu “Would you like **some** water?” thì ta lại dùng **some** không dùng **any**.

- ✓ **Dạng 5: Sai về bổ ngữ cần chú ý khi nào dùng to infinitive, Bare infinitive hoặc V – ing.**

**Ví dụ:**

I want to travel (A) because (B) I enjoy meet (C) people and seeing new places (D).

=> Lỗi sai C. Vì ta có cấu trúc: **enjoy + V-ing**, nên “meet” => “meeting”

- ✓ **Dạng 6: Lỗi sai về giới từ**

**Ví dụ:**

1. I have Maths on Monday to Friday.

=> Lỗi sai ở đây là **on** => **from**. Thông thường **on** đứng trước các ngày trong tuần nhưng trong câu này là **từ** thứ hai **đến** thứ sáu, nên ta phải dùng **from** mới đúng.

2. I'm interested of reading books.

=> Lỗi sai ở đây là **of** => **in**. Vì ta có cấu trúc “**To be interested in + Ving**”.

- ✓ **Dạng 7: Lỗi sai về các hình thức so sánh**

Có 3 hình thức so sánh là so sánh bằng, so sánh hơn và so sánh nhất. Các bạn cần phải nắm vững cấu trúc của từng loại vì người ra đề thường cho sai hình thức so sánh của tính/ trạng từ hoặc cố tình làm lẫn lộn giữa 3 loại so sánh với nhau.

**Ví dụ:**

My father is tall than my mother.

Lỗi sai ở đây là **tall** => **taller** vì câu này dùng hình thức so sánh hơn.

- ✓ **Dạng 8: Lỗi sai về ngữ pháp**

Dưới đây là một số lỗi sai mà các đề thi thường yêu cầu các bạn tìm kiếm:

- **Sai về sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ:**

Quy tắc cơ bản là chủ ngữ số ít với động từ chia ở dạng số ít, chủ ngữ số nhiều đi với động từ chia ở dạng số nhiều.

**Ví dụ:**

1. What subjects do she have today?

=> Lỗi sai là **do** => **does** vì chủ ngữ ở đây là **she**.

2. She have English on Mondays.

=> Lỗi sai là “**have**” => “**has**”, chủ ngữ là **She** (ngôi thứ 3 số ít)

• **Lỗi sai về thì của động từ:**

Đây là dạng bài tìm lỗi sai phổ biến nhất để làm tốt dạng bài này các bạn cần nắm vững các thì trong tiếng Anh và ghi nhớ dấu hiệu nhận biết các thì để chia động từ cho phù hợp.

❖ **TỔNG HỢP CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH**

Thì hay thời là một thuật ngữ dùng để chỉ hay diễn tả:

- Một hành động, hoặc trạng thái diễn ra ở quá khứ, hiện tại hay tương lai.
- Một hành động đã, đang hoặc sẽ diễn tiến trong một thời gian nhất định.
- Hoặc cũng có thể chỉ hành động đã, vừa mới hoặc sẽ hoàn tất.

Sau đây chúng ta cùng tìm hiểu cấu trúc, cách dùng và dấu hiệu nhận biết 4 **thì cơ bản ở Tiểu học!**

✓ **Thì hiện tại đơn (present simple tense)**

• **Công thức:**

Khẳng định (+)	Phủ định (-)	Nghi vấn (?)
Động từ thường: S + V(s/es) + O.	Động từ thường: S + do/doesn't + V(inf) + O	Động từ thường: Do/does + S + V(inf) + O?
Động từ Tobe: S + is/am/are + O.	Động từ Tobe: S + is/am/are not + O.	Động từ Tobe: Is/am/are + S + O?

**Ví dụ:**

I don't like green. - Tôi không thích màu xanh.

Does your mother cook well? - Mẹ bạn có nấu ăn ngon không?

• **Cách dùng thì hiện tại đơn**

- **Diễn tả hành động, một thói quen hay hành động có tính lặp đi lặp lại trong hiện tại.**

**Ví dụ:** The sun rises in the East and sets in the West.

Mặt trời mọc ở hướng Đông và lặn ở hướng Tây.

- **Diễn tả sự việc xảy ra theo kế hoạch bằng thời gian biểu ví dụ như: Kế hoạch giờ tàu, chuyến bay, xem phim, lịch thi đấu...**

**Ví dụ:** The train leaves Hanoi at 10.00 and arrives in Danang at 3.30.

Tàu rời Hà Nội lúc 10:00 và đến Đà Nẵng lúc 3.30.

• **Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn**

Xuất hiện các trạng từ chỉ tần suất:

- **Every day/ week/ month...**: mỗi ngày/ tuần/ tháng
- **Often, usually, frequently**: thường
- **Always**: luôn luôn
- **Sometimes, occasionally**: thỉnh thoảng
- **Seldom, rarely**: hiếm khi

✓ **Thì Hiện tại tiếp diễn (present continuous tense)**

Khẳng định (+)	Phủ định (-)	Nghi vấn (?)
S + is/are/am + V_ing	S + is/are/am not + V_ing	Is/are/am + S + V_ing?

**Ví dụ:** They are studying English - *Họ đang học tiếng Anh.*

- She is not studying English - *Cô ấy không học tiếng anh.*
- Are you studying English? - *Bạn đang học tiếng Anh à.*

• **Cách dùng thì hiện tại tiếp diễn**

- **Diễn tả một hành động đang diễn ra và kéo dài một thời gian ở hiện tại.**

**Ví dụ:** The children are playing football now.

(Bây giờ bọn trẻ đang chơi đá bóng.)

- **Được dùng tiếp theo sau câu đề nghị, mệnh lệnh.**

**Ví dụ:** Look! The child is crying. Be quiet! The baby is sleeping in the next room -

Nhìn này! Đứa trẻ đang khóc. Hãy yên lặng! Em bé đang ngủ ở phòng bên cạnh.

- **Diễn tả một hành động sắp xảy ra, một kế hoạch đã định sẵn.**

**Ví dụ:** He is coming tomorrow.

Anh ấy sẽ đến vào ngày mai.

• **Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại tiếp diễn**

+ Now, right now, at present, at the moment: bây giờ

+ Currently, presently: hiện tại

+ Look!, Listen!, Be quiet!, Watch out!

✓ **Thì quá khứ đơn**

• **Công thức:**

Khẳng định (+)	Phủ định (-)	Nghi vấn (?)
S + V2/ed + O	S + did not + V_inf + O	Did + S + V_inf + O ?
Tobe: S + was/were + O	Tobe: S + were/was not + O	Tobe: Was/were + S + O?

**Ví dụ:**

I was a student. - Tôi đã từng là một học sinh.

She was not well yesterday. - Cô ấy không khỏe ngày hôm qua.

Were you a doctor? - Bạn có phải là bác sĩ?

• **Cách dùng thì quá khứ đơn**

- Diễn tả một hành động đã xảy ra và **chấm dứt** tại một thời điểm nhất định trong quá khứ.

**Ví dụ:** Her father died twelve years ago. (*Bố cô ấy mất cách đây 12 năm.*)

- Diễn tả một hành động diễn ra trong **suốt thời gian trong quá khứ**.

**Ví dụ:** He lived in Oxford for three years, and then in 1991 he moved to London.  
(*Anh ấy sống ở Oxford được 3 năm thì chuyển đến London vào năm 1991*)

- Diễn tả những hành động **xảy ra kế tiếp nhau** trong quá khứ.

**Ví dụ:** He parked a car, got out of it, closed all the windows, locked the doors and then walked into the house.

(*Anh ấy đậu xe, ra xe, đóng tất cả các cửa sổ, khóa cửa rồi sau đó đi bộ vào nhà.*)

• **Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn**

- Yesterday: ngày hôm qua
- Last (week/ month/ year/ night/ summer/ Monday ...): tuần trước/ tháng trước/ năm trước/ tối hôm trước/ mùa hè năm trước/ thứ 2 tuần trước.
- Ago (2 days ago, a year ago): cách đây
- In + thời gian trong quá khứ (in 1985): vào năm 1985
- Once upon a time: ngày xưa ngày xưa
- In the past: trong quá khứ
- Today, this morning, this afternoon: hôm nay, sáng nay, chiều nay

✓ **Thì tương lai đơn**

• **Công thức:**

	<b>Công thức</b>	<b>Ví dụ</b>
<b>Khẳng định</b> (+)	<b>S + will/ shall + V-inf</b>	I will become a doctor in the future. (Tôi sẽ trở thành một bác sĩ trong tương lai.)
<b>Phủ định</b> (-)	<b>S + will/ shall + not + V-inf</b>	Peter will not come to the office tomorrow. (Ngày mai Peter sẽ không đến văn phòng)
<b>Nghi vấn</b> (?)	<b>Will/ shall + S + V-inf?</b>	Will you come to my house tonight? (Tối bạn sẽ qua nhà tôi chứ?) → Yes, I will / No I won't.

• **Dấu hiệu nhận biết:**

- + In the future: *trong tương lai*
- + From now on,.....: *kể từ bây giờ*
- + Tomorrow: *Ngày mai*
- + Tonight: *tối nay*
- + Next (week/ year/ month,...): *tuần tới/ năm tới/.....*
- + In + (*khoảng thời gian sắp tới/năm tới*)
- + Someday = one day: *một ngày nào đó*
- + Soon: *sớm*

• **Cách dùng thì tương lai đơn:**

- Diễn tả sự việc sẽ xảy ra trong tương lai, có các từ chỉ thời gian.

**Ví dụ:** I will visit my grandparents this weekend.

(Tôi sẽ đi thăm ông bà vào cuối tuần này.)

- Dùng để diễn tả dự đoán về tương lai không có căn cứ hay sự mong đợi. Thường được dùng với: I hope/ expect/ think + S + will + V-inf

**Ví dụ:** Scientists will find a cure for cancer.

(Các nhà khoa học sẽ tìm ra cách chữa bệnh ung thư)

- Diễn tả quyết định đột xuất xảy ra ngay lúc nói.

**Ví dụ:** "What would you like to drink – tea and coffee?" "I'll have tea, please"

(Bạn muốn uống gì – trà hay cà phê? – Tôi muốn trà.)



**Chiến lược làm bài**

**01 Đọc kĩ đề. Các câu hỏi thường gặp:**

Circle the letter A, B, C, or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following sentences.

Underline the mistake and correct it.

**02 Xác định các thành phần của câu (chủ ngữ, động từ..) từ loại của các từ gạch chân (danh từ, động từ, tính từ...)**

**03 Vận dụng vốn từ vựng và kiến thức ngữ pháp để phân tích xác định lỗi sai và đưa ra đáp án đúng.**



**PRACTICE**

**Exercise 1: Find the mistake. Then fix it.**

1. The children can sing and dance on the evening. ....
2. She can draws her school. ....
3. I go to school on Mondays to Fridays. ....
4. My birthday is in the fifteenth of August. ....
5. She is on Japan. She is Japanese. ....
6. He's making an kite. ....
7. Let's playing the guitar together. ....
8. What about went to the cinema? ....
9. She usually gets on at seven a.m. ....
10. Linda do her homework at 8 o'clock. ....
11. Would you like a milk? ....
12. My parents likes rice and fish. ....
13. She will like apple and some water. ....
14. Are Lisa a dancer? ....
15. Where is Children's Day? - It's on the first of June. ....
16. They are making Chung cake at Tet. ....

ĐỀ ÔN LUYỆN THI VÀO LỚP 6

17. Her favorite sandals' colour are blue or pink. ....
18. Her shoes is ninety thousand dong. ....
19. He is doing soccer. ....
20. What are your telephone number? ....
21. She loves cook for the family. ....
22. I live in flat 10 in the second floor of Eiffel Tower. ....
23. Hoa and Minh lives at 52 Ba Trieu Street. ....
24. I live on the twenty-one floor of City Tower ....
25. This cities are large and busy ....
26. Does your parents live in a small village? ....
27. My village is small or quiet. ....
28. Where is your address? ....
29. Ha Noi is a big town in the north Viet Nam. ....
30. She live in Flat 10 on the fifth floor of An Lac Tower. ....
31. What do your sister do every morning? ....
32. My father go fishing once a week. ....
33. He wash his face every morning. ....
34. My uncle lives in 15 Ly Thuong Kiet Street. ....
35. My parents visits my grandparents once a week . ....
36. My brother always do exercise in the morning. ....
37. Does she play badminton every day? Yes, she doesn't ....
38. What is you reading? – I'm reading Tam and Cam ....
39. Linda and Nam is reading the Fox and the Crow? ....
40. The Snow White is greedy. ....
41. I have English in Fridays. ....
42. The younger brother are kind and hard-working ....

**Exercise 2: Find one mistake in each of the following sentence and correct it. (Tìm một lỗi sai trong mỗi câu sau và sửa lại.)**

1. There are five person in Mr. Smith's family.

A                      B                      C

2. How much jars of jam did you buy?

A                      B                      C

3. They are go to the library every afternoon.

A B                      C

4. There is a theatre on the right of my school.

A                      B                      C

5. How much does the sofa cost money?

fa

A                      B                      C

6. Katie usually staying at home in the evening.

A                      B                      C

7. You should practise speak English before studying abroad.

A                      B                      C

8. Is she good of telling stories in English?

A                      B                      C

9. They often do the homework and listening to music at the same time.

A    B                      C

10. There was a lot of people at the party yesterday evening.

A                      B                      C

11. We have an important lesson today. You must to go to class.

A                      B                      C

12. She is having a pool party in Friday evening.

A                      B                      C

13. Sam speaks English more good than her classmate Wendy.

A                      B                      C

14. How about have breakfast in the garden?

A      B      C

15. I would like a few green apple.

A      B      C

16. Would you like going to the theatre this Friday evening?

A                  B                  C

17. The children didn't wanted to go to the amusement park.

A                  B                  C

18. Learning a foreign language is difficult with my sister.

A                  B                  C

19. How many is this skirt?      It's 50,000 dong.

A      B      C

20. My mother will visits Ha Long Bay next week.

A      B                  C

## DẠNG BÀI 05: CHO DẠNG ĐÚNG CỦA TỪ



### Kiến thức trọng tâm

Các em hãy ôn tập và ghi nhớ các kiến thức và quy tắc để làm tốt dạng bài biến đổi từ loại và chia động từ

➤ Vị trí của từ trong câu

• Danh từ:

- Đứng đầu câu, làm chủ ngữ.

Ví dụ: English is my favourite subject.

(Tiếng Anh là môn học yêu thích của tôi)

- Đứng sau các tính từ như: *my, your, our, their, his, her, good, beautiful....*

Ví dụ: We are students. (Chúng tôi là học sinh.)

- Đứng sau động từ, làm tân ngữ.

Ví dụ: She is a *beautiful* teacher. (Cô ấy là một giáo viên xinh đẹp.)

- Đứng sau **enough**.

Ví dụ: I don't have *enough* time to finish my homework.

- Đứng sau các mạo từ *a, an, the* hoặc các từ như: *this, that, these, those, each, every, both, no, some, any, few, a few, little, a little,...*

- \* Chú ý: Cụm danh từ **a/ an/ the + adj + N**

Ví dụ: This is an *interesting* **book**. (Đây là một quyển sách thú vị.)

• Tính từ:

- Đứng trước danh từ:

Ví dụ: She is a **famous** singer. (Cô ấy là một ca sĩ nổi tiếng.)

- Đứng sau động từ *to be*

Ví dụ: My father *is* **tall**. (Bố của tôi thì cao.)

**CHÚ Ý:** cấu trúc **keep/make + O + adj**

Ví dụ: My son makes me **happy**. (Mike làm tôi hạnh phúc.)

- Đứng sau *more, the most, less, as....as...*

Ví dụ: Beef is more **expensive** than chicken. (Thịt bò đắt hơn thịt gà.)

- Trước 'enough'.

Ví dụ: My brother is tall enough to get books on the shelf.

(Anh trai tôi đủ cao để lấy những cuốn sách ở trên kệ..)

• Trạng từ:

- Trước hoặc sau động từ (có thể đứng giữa hoặc cuối câu)

Ví dụ: The giraffes *run* **quickly**.

(Những con hươu cao cổ chạy rất nhanh.)

The man **suddenly** *disappeared* after the fire.

(Người đàn ông đột nhiên biến mất sau vụ hỏa hoạn.)

- Đứng một mình ở đầu câu hoặc giữa câu, được ngăn cách bởi dấu phẩy (,).

Ví dụ: **Luckily**, I passed the test. (May mắn thay, mình đã vượt qua kì thi.)

• Động từ:

Đứng sau chủ ngữ.

Ví dụ: I **go** to school every day. (Tôi đi học mỗi ngày.)

➤ Sử dụng hậu tố và tiền tố để biến đổi từ loại

Các em cần ghi nhớ một số hậu tố và tiền tố để biến đổi từ loại dễ dàng hơn

• Các danh từ thường chứa các hậu tố sau:

-**tion/-sion**: information, demonstration, innovation,...

-**ment**: development, entertainment, environment,...

-**ness**: happiness, weakness, darkness,...

-**er**: teacher, foreigner, computer,...

-**or**: doctor, labor, mentor,...

-**ity**: opportunity, responsibility, activity,...

-**ant**: assistant, applicant, consultant,...

-**ship**: friendship, internship, leadership,...

-**age**: wastage, package, image,...

-**ism**: feminism, modernism, pacifism,...

-**nce**: innocence, acceptance, performance,...

-**ery**: stationery, jewellery, bakery,...

- **Các tính từ thường chứa các hậu tố sau:**

-able, -ible: adaptable, reliable, comprehensible,...

-al: cultural, personal, commercial,...

-ful: powerful, harmful, thoughtful,...

-ic: organic, scientific, artistic,...

-cal: technical, practical, theoretical,...

-ish: foolish, selfish, childish,...

-ive: positive, innovative, productive,...

-less: hopeless, timeless, fearless,...

-ous: delicious, famous, fabulous, dangerous, .....

-y: happy, rainy, scary,...

- **Động từ thường chứa các hậu tố sau:**

-ate: communicate, collaborate, delegate, celebrate

-en: shorten, strengthen, sweeten

-ify: modify, solidify, diversify, identify,...

-ise/-ize: specialize, minimize, visualize,...

- **Dấu hiệu của một trạng từ cơ bản, công thức word form cho trạng từ để nhận biết nhất đó là: Adjective + ly**

**Ví dụ:**

successful → successfully

strong → strongly

quick → quickly

beautiful → beautifully

Tuy nhiên, có một số trạng từ ở thể đặc biệt:

**Ví dụ:**

good → well

early → early

hard → hard

- **Thay đổi ý nghĩa của từ bằng tiền tố: un-, im-, in-, ir-, mis-, dis-, re-, en-**

**Ví dụ:** unbelievable, misleading, return, encourage...

➤ **Một số cấu trúc câu thường gặp**

Cần sử dụng chính xác các dạng của động từ như động từ nguyên thể, động từ nguyên thể có 'to' và động từ thêm đuôi *-ing*

- make sb do sth: bắt ai làm gì
- ask sb to do sth: yêu cầu ai làm gì
- want sb to do sth: muốn ai làm gì
- tell sb to do sth: bảo ai làm gì
- mind + v-ing: phiền làm gì
- spend + *time* + v-ing: dành bao nhiêu thời gian để làm gì
- like/love/hate/start... + v-ing: thích/ yêu/ ghét/ bắt đầu... làm gì
- prefer v-ing to v-ing: thích làm gì hơn làm gì



**Chiến lược làm bài**

01

**Đọc kỹ đề bài và chú ý đến từ cần được biến đổi**

02

**Xác định từ loại cần điền vào chỗ trống.**

03

**Biến đổi từ cho đúng ngữ pháp và phù hợp với nghĩa của câu, sau đó viết đáp án vào chỗ trống và kiểm tra thật kỹ chính tả.**



**PRACTICE**

**Exercise 1: Circle the correct answer.**

1. She is a \_\_\_\_ (talent) artist; her paintings are amazing.  
A. talented      B. talents      C. talented      D. talenting
2. The weather suddenly turned \_\_\_\_ (cold) in the evening.  
A. colder      B. coldness      C. coldly      D. coldful
3. He needs to work \_\_\_\_ (efficient) to meet the deadline.  
A. efficient      B. efficiently      C. efficiency      D. effice
4. The \_\_\_\_ (beauty) of the landscape took my breath away.  
A. beautify      B. beautician      C. beautiful      D. beauty

5. She speaks English \_\_\_\_ (fluent) than her classmates.  
A. more fluently    B. flunter    C. fluency    D. more flunter
6. His \_\_\_\_ in solving complex problems impressed his colleagues.  
A. skillful    B. skill    C. skilled    D. skillfully
7. The movie was so \_\_\_\_ that many people left the theater.  
A. bore    B. bored    C. boring    D. boreful
8. She dances very \_\_\_\_ on stage.  
A. graceful    B. grace    C. gracefully    D. graceless
9. The student's \_\_\_\_ attitude towards learning is commendable.  
A. enthusiasm    B. enthusiastic    C. enthusiastically    D. enthuse
10. The \_\_\_\_\_ of the project took longer than expected.  
A. complete    B. completely    C. completion    D. completive
11. Don't forget \_\_\_\_\_ the door last night.  
A. to lock    B. locking    C. locked    D. to locked
12. My parents want me \_\_\_\_\_ more time studying Literature.  
A. spending    B. to spend    C. spent    D. being spend

**Exercise 2: Put the correct form of the words.**

1. I had a \_\_\_\_\_ conversation with her. **(meaning)**
2. He speaks English \_\_\_\_\_. **(fluent)**
3. The \_\_\_\_\_ of the movie was unexpected. **(end)**
4. She plays the piano \_\_\_\_\_. **(good)**
5. He needs to \_\_\_\_\_ his skills to succeed. **(develop)**
6. The dancer moved \_\_\_\_\_. **(graceful)**
7. He is a very \_\_\_\_\_ student. **(hard)**
8. She did the task \_\_\_\_\_. **(careful)**
9. They performed the experiment \_\_\_\_\_. **(successful)**
10. The dog barked \_\_\_\_\_ all night. **(constant)**

## ĐỀ ÔN LUYỆN THI VÀO LỚP 6

11. What is your \_\_\_\_\_ ? - I'm Vietnamese. **(nation)**
12. Peter had to travel to many different places during his \_\_\_\_\_ **(child)**
13. We were very \_\_\_\_\_ about the trip to the countryside but it turned out to be exhausting. **(excite)**
14. Our class went to the \_\_\_\_\_ park yesterday morning. **(amuse)**
15. How is the \_\_\_\_\_ you are living in? **(neighbour)**
16. The \_\_\_\_\_ between you and Thomas is very rare these days. **(friend)**
17. You should stay away from wild animals because they are \_\_\_\_\_, even if you are at the zoo. **(danger)**
18. I would like more \_\_\_\_\_ about the itinerary. **(inform)**
19. Nearly one thousand \_\_\_\_\_ are joining the charity marathon. **(participate)**
20. Videos can be a useful type of materials in \_\_\_\_\_ **(educate)**